

1. Giới thiệu về Động từ khuyết thiếu (Modal Verbs)

Động từ khuyết thiếu (Modal Verbs) là những động từ đặc biệt, được dùng để bổ nghĩa cho động từ chính. Chúng diễn tả khả năng, sự cho phép, sự cần thiết, sự bắt buộc, lời khuyên, v.v.

Đặc điểm chung:

- Luôn đứng trước động từ chính.
- Động từ chính theo sau luôn ở dạng nguyên thể không có "to" (V-infinitive).
- Không chia theo ngôi số ít hay số nhiều (không thêm -s/-es).
- Không có dạng V-ing hay V-ed.
- Để tạo câu phủ định, thêm "not" ngay sau động từ khuyết thiếu (ví dụ: can't, mustn't).
- Để tạo câu hỏi, đảo động từ khuyết thiếu lên trước chủ ngữ.

2. Động từ "Can", "Can't", "Could", "Couldn't"

a. CAN / CAN'T

"Can" được dùng để diễn tả khả năng, sự cho phép hoặc một yêu cầu.

- **Diễn tả khả năng (Ability):** Nói về việc ai đó có khả năng làm gì ở hiện tại.

Cấu trúc: S + can / can't + V (nguyên thể)

Ví dụ:

1. She **can** speak three languages. (Cô ấy có thể nói ba thứ tiếng.)
2. Birds **can** fly, but pigs **can't**. (Chim có thể bay, nhưng lợn thì không.)

- **Diễn tả sự cho phép (Permission):** Xin phép hoặc cho phép ai đó làm gì.

Cấu trúc câu hỏi: Can + S + V (nguyên thể)?

Cấu trúc câu trả lời: Yes, S + can. / No, S + can't.

Ví dụ:

1. "**Can** I go to the cinema with my friends?" - "Yes, you **can**." ("Con có thể đi xem phim với bạn được không?" - "Được, con có thể.")
2. You **can't** park here. It's a no-parking zone. (Bạn không được phép đỗ xe ở đây. Đây là khu vực cấm đỗ xe.)

- **Diễn tả một yêu cầu (Request):** Đề nghị ai đó làm gì một cách thân mật.

Cấu trúc: Can you + V (nguyên thể)?

Ví dụ:

1. **Can** you pass me the salt, please? (Bạn có thể đưa cho tôi lọ muối được không?)

b. COULD / COULDN'T

"Could" là dạng quá khứ của "can", dùng để diễn tả khả năng trong quá khứ hoặc một yêu cầu lịch sự.

- **Diễn tả khả năng trong quá khứ (Past Ability):**

Cấu trúc: S + could / couldn't + V (nguyên thể)

Ví dụ:

1. When I was young, I **could** run very fast. (Khi tôi còn trẻ, tôi đã có thể chạy rất nhanh.)
2. He **couldn't** come to the party last night because he was sick. (Anh ấy đã không thể đến bữa tiệc tối qua vì bị ốm.)

- **Diễn tả một yêu cầu lịch sự (Polite Request):** Lịch sự hơn "Can".

Cấu trúc: Could you + V (nguyên thể)?

Ví dụ:

1. **Could** you please open the window? It's hot in here. (Bạn có thể vui lòng mở cửa sổ được không? Trong này nóng quá.)

3. Động từ "Must", "Mustn't", "Have to", "Don't have to"

a. MUST / MUSTN'T

- **MUST - Sự bắt buộc (Obligation):** Diễn tả sự bắt buộc mang tính chủ quan, đến từ người nói. Người nói nghĩ rằng điều đó là cần thiết.

Cấu trúc: S + must + V (nguyên thể)

Ví dụ:

1. I **must** finish my homework before I go out. (Tôi phải hoàn thành bài tập về nhà trước khi đi chơi. - Tôi tự thấy điều này là cần thiết.)
2. You **must** see this film. It's amazing! (Bạn phải xem bộ phim này. Nó rất tuyệt! - Lời khuyên rất mạnh mẽ.)

- **MUSTN'T - Sự cấm đoán (Prohibition):** Diễn tả một điều cấm, không được phép làm.

Cấu trúc: S + mustn't + V (nguyên thể)

Ví dụ:

1. You **mustn't** use your phone in the exam room. (Bạn không được sử dụng điện thoại trong phòng thi.)
2. Students **mustn't** cheat during the test. (Học sinh không được gian lận trong bài kiểm tra.)

b. HAVE TO / HAS TO

Diễn tả sự bắt buộc mang tính khách quan, do luật lệ, quy định hoặc một yếu tố bên ngoài.

Cấu trúc: S + have to / has to + V (nguyên thể)

- Dùng "have to" với I, You, We, They và danh từ số nhiều.
- Dùng "has to" với He, She, It và danh từ số ít.

Ví dụ:

1. In Vietnam, students **have to** wear uniforms to school. (Ở Việt Nam, học sinh phải mặc đồng phục đến trường. - Quy định của nhà trường.)
2. She **has to** get up early to catch the bus. (Cô ấy phải dậy sớm để bắt xe buýt. - Do lịch trình xe buýt.)

c. DON'T HAVE TO / DOESN'T HAVE TO

Diễn tả sự không cần thiết, không có bổn phận phải làm gì. Bạn có thể làm nếu muốn nhưng không bắt buộc.

Cấu trúc: S + don't / doesn't have to + V (nguyên thể)

Ví dụ:

1. Tomorrow is a holiday, so we **don't have to** go to school. (Ngày mai là ngày nghỉ, vì vậy chúng tôi không phải đến trường.)
2. He **doesn't have to** work on Sundays. (Anh ấy không phải làm việc vào các ngày Chủ nhật.)

4. Động từ "Should" và "Shouldn't"

Dùng để đưa ra lời khuyên, ý kiến hoặc đề nghị.

Cấu trúc: S + should / shouldn't + V (nguyên thể)

- **Đưa ra lời khuyên (Giving Advice):**

Ví dụ:

1. You look tired. You **should** get some rest. (Bạn trông mệt mỏi. Bạn nên nghỉ ngơi một chút.)
2. It's raining outside. You **should** take an umbrella. (Ngoài trời đang mưa. Bạn nên mang theo ô.)

- **Chỉ trích một hành động trong quá khứ (với have + V3/Ved):**

Ví dụ:

1. You **shouldn't** eat so much junk food. It's not good for your health. (Bạn không nên ăn quá nhiều đồ ăn vặt. Nó không tốt cho sức khỏe của bạn.)

5. Bảng so sánh các động từ khuyết thiếu dễ nhầm lẫn

a. So sánh MUST và HAVE TO (Sự bắt buộc)

Động từ	Ý nghĩa	Ví dụ
MUST	Sự bắt buộc đến từ phía người nói (chủ quan).	I must call my parents tonight. (Tôi phải gọi cho bố mẹ tối nay - tôi cảm thấy đây là việc cần làm).
HAVE TO	Sự bắt buộc đến từ yếu tố bên ngoài (khách quan) như luật lệ, quy định.	You have to have a passport to travel abroad. (Bạn phải có hộ chiếu để đi du lịch nước ngoài - đây là luật).

b. So sánh MUSTN'T và DON'T HAVE TO

Động từ	Ý nghĩa	Ví dụ
MUSTN'T	Cấm đoán. Nghĩa là "không được phép làm". Nếu làm sẽ sai hoặc nguy hiểm.	You mustn't touch that wire. It's dangerous. (Bạn không được chạm vào sợi dây đó. Nó nguy hiểm).
DON'T HAVE TO	Không cần thiết. Nghĩa là "không phải làm". Bạn có thể làm nếu muốn, nhưng không bắt buộc.	You don't have to wash the dishes. I'll do it later. (Bạn không cần phải rửa bát đĩa. lát nữa tôi sẽ làm).

6. Bài tập vận dụng

Bài 1: Điền vào chỗ trống với can, must, should, have to, mustn't, don't have to.

- 1. You look sick. You _____ see a doctor.
- 2. The sign says "No entry". You _____ go in here.
- 3. It's a secret. You _____ tell anyone.
- 4. I _____ finish this report by 5 PM. It's my boss's order.
- 5. She _____ speak French fluently after living in Paris for 5 years.
- 6. It's Sunday tomorrow, so I _____ get up early.
- 7. To be a pilot, you _____ have excellent eyesight.

8. "_____ I borrow your pen?" - "Sure, here you are."

Bài 2: Chọn đáp án đúng.

1. You (mustn't / don't have to) be late for the meeting. The manager will be very angry.
2. I can hear you quite well. You (mustn't / don't have to) shout.
3. He (has to / should) wear a tie at work because it's the company rule.
4. It's a fantastic book. You (should / must) read it.
5. I'm not sure, but I (can / may) be a little late.

7. Đáp án

Bài 1:

1. should
2. mustn't
3. mustn't
4. have to
5. can
6. don't have to
7. have to / must
8. Can

Bài 2:

1. mustn't

2. don't have to
3. has to
4. should / must (cả hai đều có thể chấp nhận, nhưng 'must' nhấn mạnh hơn)
5. may (Mặc dù không có trong bài, 'may' là lựa chọn hợp lý nhất để diễn tả khả năng không chắc chắn) / can (cũng có thể dùng để diễn tả khả năng)

VIDOCU.COM